

HỘ KINH DOANH PHÚ VINH

*****000*****

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
HỘ KINH DOANH PHÚ VINH

(Địa chỉ: Khóm Phước Thọ, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang)

An Phú, tháng 8 năm 2023

HỘ KINH DOANH PHÚ VINH

*****000*****

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG HỘ KINH DOANH PHÚ VINH

(Địa chỉ: Khóm Phước Thọ, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang)

HỘ KINH DOANH PHÚ VINH
CHỦ CƠ SỞ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
GIÁM ĐỐC

Trương Văn Lâm

An Phú, tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	vi
Chương I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	2
3.1. Công suất của cơ sở.....	2
3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở.....	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	5
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	7
5.1. Thông tin liên quan cơ sở	7
5.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất và kinh doanh của cơ sở	8
5.3. Môi trường quan của cơ sở với các đối tượng tự nhiên KT-XH	8
5.4. Các hạng mục công trình.....	9
5.5. Danh mục máy móc, thiết bị.....	11
Chương II	13
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	13
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải	14
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải rắn	14
2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải.....	15
2.4. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận tiếng ồn.....	16
Chương III.....	17

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	17
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	17
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	17
1.2. Thu gom, thoát nước thải	17
1.3. Xử lý nước thải.....	18
2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải	22
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	23
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	26
5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở	27
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố	27
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình vận hành thử nghiệm trình xử lý chất thải	27
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khác trong quá trình hoạt động.....	27
Chương IV	30
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	30
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	30
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	30
1.2. Lưu lượng xả thải tối đa đề nghị cấp phép	30
1.3. Dòng nước thải đề nghị cấp phép	30
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	30
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	31
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn	32
Chương V	33
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
Chương VI	34
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	34
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	34
2. Chương trình quan trắc chất thải (liên tục, tự động và định kỳ) theo quy định của pháp luật	34
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	34
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	34
2.3. Hoạt động QTMT định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	34
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	34

CHƯƠNG VII.....	35
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	35
Chương VIII.....	36
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	36
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	37

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải nghĩa từ
ATLD	: An Toàn lao động
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CTRSX	: Chất thải rắn sản xuất
GP	: Giấy phép
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QTMT	: Quan trắc môi trường
QĐ	: Quyết định
P.TNMT	: Phòng Tài nguyên và Môi trường
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
UBND	: Ủy ban nhân dân
XLNT	: Xử lý nước thải
HT	: Hệ thống
ATTP	: An toàn thực phẩm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Nhu cầu nguyên liệu sản xuất.....	5
Bảng 2: Bảng cân bằng đất tại cơ sở.....	9
Bảng 3: Các hạng mục công trình của cơ sở.....	10
Bảng 4: Danh sách máy móc thiết bị của cơ sở.....	11
Bảng 5: Liệt kê thành phần và % trọng lượng của rác thải.....	24
Bảng 6: Tổng thành phần và khối lượng chất thải phát sinh.....	25
Bảng 7: Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh.....	26
Bảng 8: Giá trị tối đa cho phép của các thông số.....	30
Bảng 9: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải.....	31
Bảng 10: Giới hạn đối với tiếng ồn đề nghị cấp phép.....	32

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1: Tọa độ các điểm không chế ranh đất của cơ sở	2
Hình 2: Sơ đồ quy trình sản xuất khô bò	3
Hình 3: Sơ đồ quy trình sản xuất lập xưởng	4
Hình 4: Sản phẩm của cơ sở.....	5
Hình 5: Sơ đồ vị trí của cơ sở tương quang với các đối tượng xung quanh	9
Hình 6: Máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở.....	12
Hình 7: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa	17
Hình 8: Sơ đồ thu gom và thoát nước thải	18
Hình 9: Sơ đồ cấu tạo hầm tự hoại 03 ngăn.....	19
Hình 10: Sơ đồ công nghệ bể Bastaf 5 ngăn xử lý nước thải	20
Hình 11: Sơ đồ cấu tạo bể Bastaf 5 ngăn	21

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: HỘ KINH DOANH PHÚ VINH.
- Địa chỉ liên hệ: Khóm Phước Thọ, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang.
- Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Hồ Phú Vinh.
- Chức vụ: Chủ cơ sở.
 - + Số CCCD: 089060000619
 - + Ngày cấp: 11/04/2021, Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
- Điện thoại liên hệ người phụ trách: (Ông) Hồ Phú Vinh: 0913.971.467.
- Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 52C8001492 đăng ký lần đầu ngày 05/01/2001, Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 30 tháng 9 năm 2020 do phòng Tài chính - Kế hoạch huyện An Phú cấp.
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP số 02/2022/NNPTNT-AP ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Phú, tỉnh An Giang.
- Giấy xác nhận số 93/XN-TNMT ngày 20 tháng 6 năm 2013 về việc xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ sở sản xuất, mua bán khô bò, khô heo, lạp xưởng, khô mực Phú Vinh.

2. Tên cơ sở

Tên cơ sở: HỘ KINH DOANH PHÚ VINH.

Địa điểm cơ sở: Số 251, tổ 21, Khóm Phước Thọ, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Với các mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc: Giáp với nhà dân;
- Phía Tây Bắc: Giáp với nương tưới tiêu nội đồng;
- Phía Đông Nam: Giáp với đất trồng;
- Phía Tây Nam: Giáp với đất trồng.



Hình 1: Tọa độ các điểm không chế ranh đất của cơ sở

Quy mô của cơ sở: Tổng mức đầu tư 100.000.000 đồng, thuộc dự án nhóm C – Cơ sở công nghiệp với tổng vốn đầu tư dưới 60 tỷ đồng thuộc quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

Cơ sở thuộc mục số 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cơ sở đã có Giấy xác nhận số 93/XN-TNMT ngày 20 tháng 6 năm 2013 về việc xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ sở sản xuất, mua bán khô bò, khô heo, lạp xưởng, khô mực Phú Vĩnh.

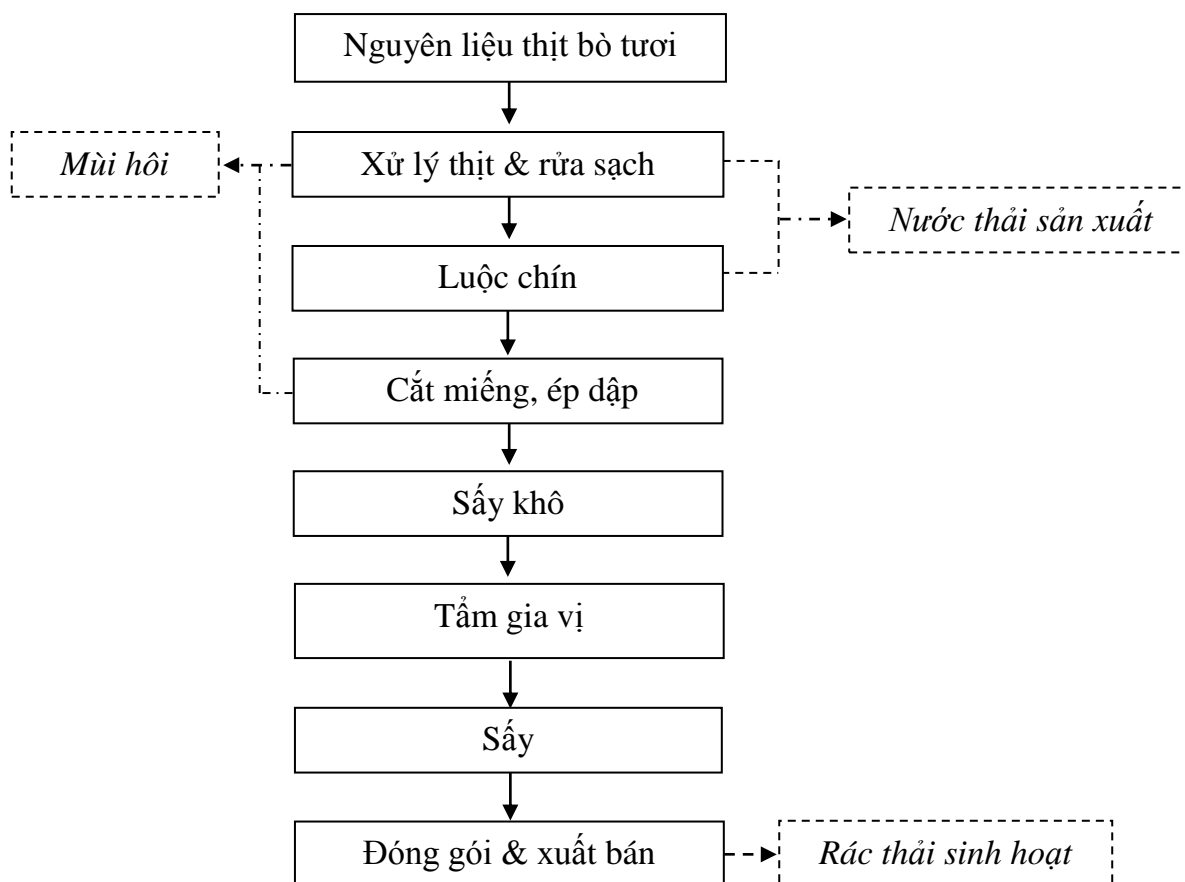
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất của cơ sở

- Khô bò: 220kg sản phẩm/tháng; lạp xưởng 140kg sản phẩm/ tháng.
- Số lượng người làm việc tại cơ sở: 5 người. Trong đó: Quản lý 02 người; Công nhân lao động: 3 người.
- Thời gian hoạt động: 20 ngày/tháng.

3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở

a) Quy trình sản xuất khô bò



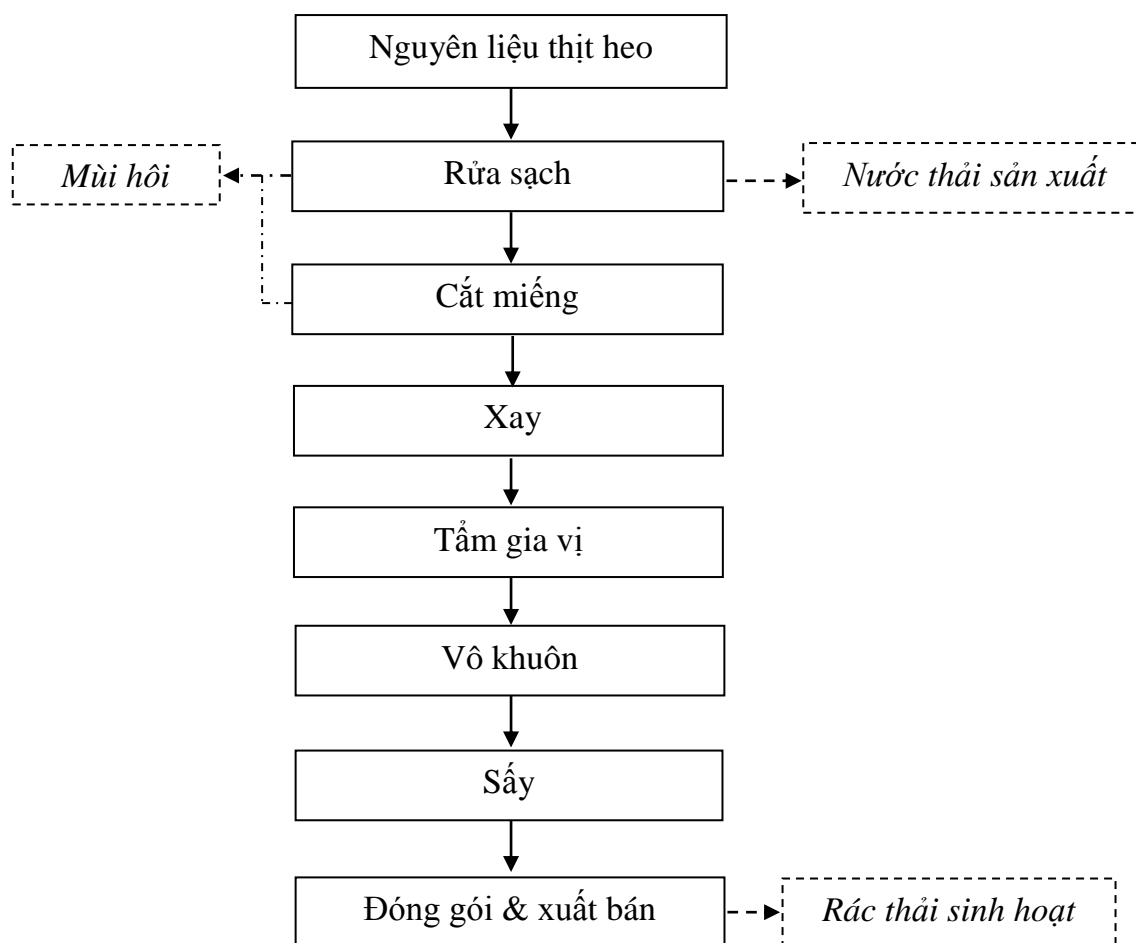
Hình 2: Sơ đồ quy trình sản xuất khô bò

Thuyết minh quy trình hoạt động:

Nguyên liệu thịt bò tươi được chủ cơ sở thu mua từ chợ Châu Đốc đem về xử lý thịt (cắt bỏ gân, mỡ) và rửa sạch, sau đó đưa đi luộc chín, thịt sau khi luộc chín sẽ được cắt miếng và ép dập để đưa vào lò sấy sấy, sấy khô trong thời gian 12 tiếng, thịt sau khi sấy đủ thời gian sẽ được đưa ra tẩm ướp gia vị, thịt sau khi được tẩm ướp gia vị sẽ tiếp tục được đưa vào lò sấy để sấy lần 2 với thời gian 6 tiếng, sau thời gian sấy 6 tiếng thì thịt đã thành phẩm và được vận chuyển đến khu vực đóng gói để đóng gói sản phẩm và xuất bán cho khách hàng có nhu cầu.

Nhìn chung, các công đoạn sản xuất của cơ sở phát sinh chủ yếu là nước thải, chất thải rắn (nguyên liệu hỏng, túi nilon đựng thịt, giấy buộc thịt...); mùi hôi phát sinh từ khu vực rửa, cắt thịt. Bụi, ồn và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở nhưng tác động không đáng kể.

b) Quy trình sản xuất Lạp xường



Hình 3: Sơ đồ quy trình sản xuất Lạp xường

Thuyết minh quy trình hoạt động:

Nguyên liệu thịt heo (lợn) tươi được chủ cơ sở thu mua từ chợ Châu Đốc đem về rửa sạch, cắt miếng đưa vào cối xay nhỏ. Thịt sau khi được xay nhỏ sẽ được đưa qua khu vực tắm ướp gia vị. Kế tiếp, đưa thịt đã tắm ướp gia vị qua khu vực vô khuôn, tại đây máy vô khuôn sẽ từ từ đẩy nhân thịt vào cho đến khi nhân đầy chặt trong vỏ collagen rồi thắt nút lại. Sau khi đã vô khuôn đưa vào lò sấy sấy, sấy khô trong thời gian 3-5 tiếng, thịt sau khi sấy khô đã thành phẩm và được vận chuyển đến công đoạn đóng gói sản phẩm và xuất bán cho khách hàng có nhu cầu sử dụng.

Nhìn chung, các công đoạn sản xuất của cơ sở phát sinh chủ yếu là nước thải, chất thải rắn (nguyên liệu hỏng, túi nilon đựng thịt, giấy buộc thịt...); mùi hôi phát sinh từ khu vực rửa, cắt thịt. Bụi, ồn và khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở nhưng tác động không đáng kể.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm đầu ra của cơ sở là Lạp xưởng và khô bò.

- Khô bò: 220kg sản phẩm/tháng.
- Lạp xưởng 140kg sản phẩm/tháng.



Hình 4: Sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a) Nhu cầu nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu sản xuất được mua tại các chợ trên địa bàn huyện, khối lượng cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Nhu cầu nguyên liệu sản xuất

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng sử dụng/tháng
I	Nguồn nguyên liệu sản xuất khô bò		
1	Thịt bò đã làm sạch ở chợ	kg	500
2	Đường	kg	25
3	Muối	kg	7
4	Bột ngọt	kg	5
5	Tỏi	kg	25
6	ớt khô	kg	5

II	Nguồn nguyên liệu sản xuất lập xưởng		
1	Thịt heo đã làm sạch ở chợ	kg	200
2	Đường	kg	3
3	Muối	kg	2
4	Bột ngọt	kg	1
5	Tỏi	kg	3
6	ớt khô	kg	1
7	Ruột heo phơi khô	kg	0,2

(Nguồn: Khảo sát thực tế tại cơ sở, năm 2023)

b) Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cung cấp cho cơ sở được lấy từ mạng lưới điện Quốc gia trong khu vực và điện pin năng lượng mặt trời đặt trên mái nhà của cơ sở. Ước tính lượng điện tiêu thụ khoảng 300 kW/tháng.

c) Nhu cầu sử dụng nước

Nước sử dụng cho quá trình hoạt động chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt của công nhân làm việc tại cơ sở và nước rửa, luộc nguyên liệu. Nguồn nước được cung cấp từ nhà máy nước trên địa bàn huyện với khối lượng trung bình khoảng 9,7 m³/tháng, cụ thể như sau:

- Nước phục vụ sinh hoạt: Số lượng người tại cơ sở là 5 người/ngày (02 người quản lý và 3 công nhân). Theo QCXDVN 01:2021/BXD, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng, lượng nước cấp sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày.đêm (chọn định mức 80 lít/người/ngày.đêm). Riêng công nhân không lưu trú tại cơ sở thì lượng nước cấp ước tính bằng $\frac{1}{2}$ định mức (tức 40 lít/người/ngày đêm).

+ Đối với 3 công nhân: 3 người x 40 lít/người/ngày đêm = 120 lít/ngày đêm = 0,12 m³/ngày đêm.

+ Đối với 2 người quản lý: 2 người x 80 lít/người/ngày đêm = 160 lít/ngày đêm = 0,16 m³/ngày đêm.

Vậy, lượng nước sử dụng cho sinh hoạt: 0,28 m³/ngày đêm, tương đương 5,6 m³/tháng (a).

- Nước dùng cho hoạt sản xuất: Chủ yếu là nước dùng trong công đoạn rửa nguyên liệu (thịt bò, thịt heo), trung bình sơ chế 100 kg thịt cơ sở sử dụng khoảng

0,3m³ nước sạch. Vậy, lượng nước sử dụng cho sản xuất là: 700 kg thịt/tháng x 0,3m³ nước sạch = 2,1 m³/tháng, tương đương 0,105 m³/ngày đêm (b).

- Nước rửa sàn, nền và dụng cụ sản xuất: Trung bình 0,1 m³/ngày = 2,0 m³/tháng, tương đương 0,1 m³/ngày đêm (c).

Tổng lượng nước cấp là: (a) + (b) + (c) = 5,6 + 2,1 + 2,0 = 9,7 m³/tháng; tương đương 0,49 m³/ngày.

d) Hóa chất

Sử dụng hóa chất Cloramin B vệ sinh khu vực sản xuất và xử lý nước, với khối lượng trung bình khoảng 2,0 kg/tháng.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Thông tin liên quan cơ sở

Hộ kinh doanh Phú Vinh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 52C8001492 đăng ký lần đầu ngày 05/01/2001, Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 30 tháng 9 năm 2020 do phòng Tài chính - Kế hoạch huyện An Phú cấp và Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP số 02/2022/NNPTNT-AP ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Hiện trạng nhà xưởng đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện do ông Hồ Đức Huê làm chủ sở hữu và cho ông Hồ Phú Vinh thuê nhà xưởng gắn liền trên đất để hoạt động kinh doanh, gồm các hạng mục công trình thể hiện ở bảng 3, mục 5.4.

Cơ sở đã được cấp Giấy xác nhận số 93/XN-TNMT ngày 20 tháng 6 năm 2013 về việc xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ sở sản xuất, mua bán khô bò, khô heo, lạp xưởng, khô mực Phú Vinh.

Cơ sở không thuộc loại hình gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và không có các yếu tố nhạy cảm môi trường quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 28 Luật BVMT năm 2020 và Điểm đ, Khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ. Cơ sở có phát sinh nước thải cần phải xử lý theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và tại mục số 2, Phụ lục V, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ.

Do đó, Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện An Phú.

5.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất và kinh doanh của cơ sở

Cơ sở đã được xây dựng dựa trên nền nhà ở hiện hữu đã có sẵn của gia đình do ông Hồ Đức Huê làm chủ hộ và cho ông Hồ Phú Vinh thuê lại để kinh doanh với tổng diện tích 226,3m².

Hiện tại, cơ sở đã hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và thoát nước. Các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động được cơ sở thu gom xử lý và thuê xử lý đúng các quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Nguồn chất thải rắn: Phát sinh khoảng 3,45 kg/ngày, chủ yếu chất thải rắn sản xuất (bao bì, chai nhựa, thịt hư... khoảng 1,0 kg/ngày) và rác sinh hoạt (2,45 kg/ngày).

+ Rác thải hữu cơ và rác không tái chế được hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom hàng ngày. Thịt hư được thu gom vào túi nilon cho các hộ chăn nuôi làm thức ăn cho gia súc, gia cầm.

+ Chất thải tái chế: Bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn.

+ Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 5,5 kg/năm được thu gom chứa vào kho chứa và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Nước thải phát sinh trung bình khoảng 9,7 m³/tháng, tương đương 0,49 m³/ngày đêm (từ hoạt động vệ sinh khu sản xuất, thiết bị sản xuất, 0,21 m³/ngày đêm), nước thải sinh hoạt (0,28 m³/ngày). Nước thải sau xử lý thải ra mương tưới tiêu tiếp giáp với cơ sở.

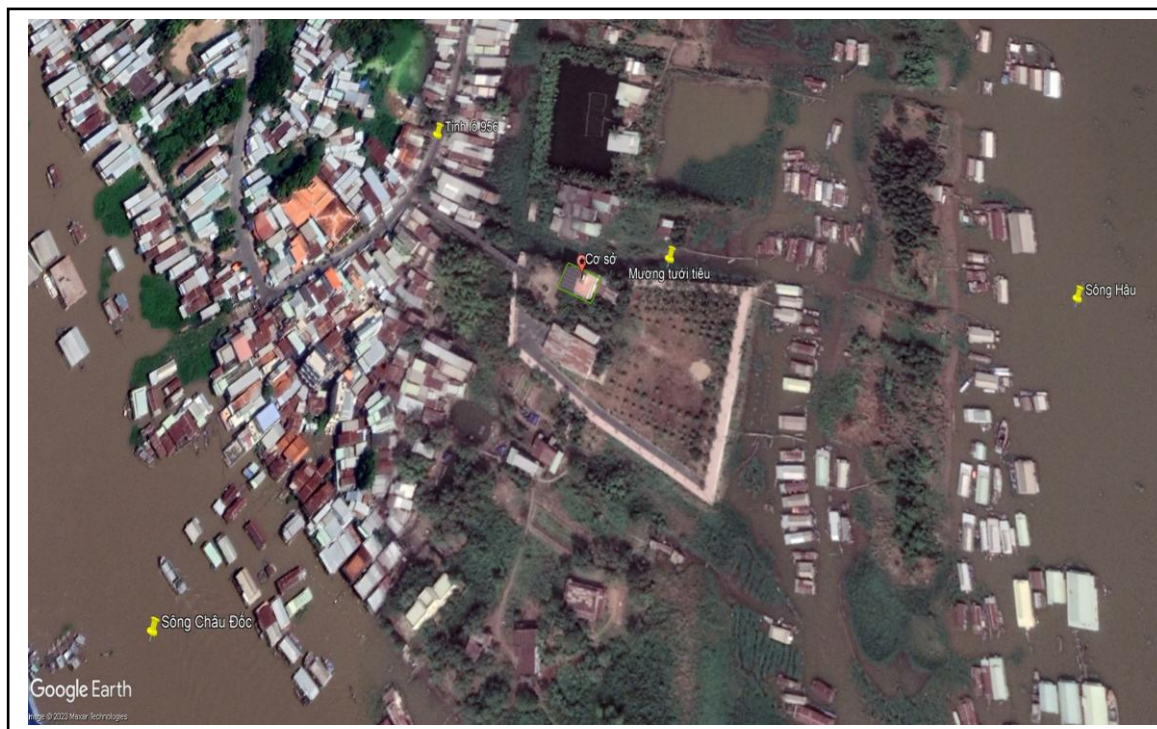
5.3. Mối tương quan của cơ sở với các đối tượng tự nhiên KT-XH

Với vị trí như trên, cơ sở mối tương quan với các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội như sau:

- Khu vực cơ sở không thuộc danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học (cách Búng Bình Thiên 20km)... nên hoạt động của cơ sở không làm ảnh hưởng đến các đối tượng trên (thu hẹp không gian, biến đổi cấu trúc, chức năng...).

- Cách cơ sở khoảng 100m về phía Tây Bắc là đường giao thông ĐT.956, đây là tuyến đường chính nối các trung tâm hành chính của huyện và các huyện, thị khác trong tỉnh.

- Cách cơ sở khoảng 210m về phía Đông là sông Hậu và 180m về phía Tây là sông Châu Đốc, đây là 2 sông chính phục vụ cho giao thông đường thủy qua địa bàn huyện và khu vực cơ sở. Bên cạnh đó, tiếp giáp với cơ sở theo hướng Bắc là mương tưới tiêu, đây là mương tiếp nhận nước thải của cơ sở và nước thải của các hộ dân, hộ kinh doanh khác trong khu vực.



Hình 5: Sơ đồ vị trí của cơ sở tương quang với các đối tượng xung quanh

5.4. Các hạng mục công trình

Cơ sở có tổng diện tích sử dụng đất là 226,3m²; chia thành các khu chức năng như sau:

Bảng 2: Bảng cân bằng đất tại cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)
1	Hạng mục công trình chính (<i>Khu vực giao dịch; Khu xử lý thịt; Khu xay thịt; Khu vực ướp thịt và vô khuôn; Khu luộc thịt; Khu vực lò sấy</i>)	92,36
2	Hạng mục công trình phụ trợ (<i>Đường đi nội bộ, phòng nghỉ</i>)	113,86
3	Hạng mục công trình BVMT (<i>Khu xử lý nước thải, Nhà vệ sinh</i>)	20,08
TỔNG		226,3

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại cơ sở, 2023)

Bảng 3: Các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Kích thước	Diện tích (m ²)	Kết cấu
I	Hạng mục công trình chính: 92.36 m²			
1	Khu vực giao dịch	2,3m x 3m	6,9	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT + tấm pin năng lượng mặt trời.
2	Khu xử lý thịt	1,2mx5m	6	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT + tấm pin năng lượng mặt trời.
3	Khu xay thịt	1,2mx3m	3,6	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT + tấm pin năng lượng mặt trời.
4	Khu luộc thịt	2mx4,8m	9,6	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT + tấm pin năng lượng mặt trời.
5	Khu vực ướp thịt và vô khuôn	2,4mx4,8m	11,52	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT + tấm pin năng lượng mặt trời.
6	Khu vực đóng khối	4mx5m	17	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT + tấm pin năng lượng mặt trời.
7	Khu vực lò sấy 1, lò sấy 2, lò sấy 3, lò sấy 4	9,4mx2,3m	21,62	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT + tấm pin năng lượng mặt trời.
II	Hạng mục công trình phụ trợ			
1	Đường đi nội bộ	-	113.86	Nền BTCT lót gạch ceramic.
2	Phòng nghỉ	4mx4,8m	16,12	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT + tấm pin năng lượng mặt trời.
III	Hạng mục công trình BVMT: 20,08 m²			

1	Khu xử lý nước thải	3,5mx4m	14	Bê tông cốt thép.
2	Nhà vệ sinh 1	1,2mx2,5m	3	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT
3	Nhà vệ sinh 2	1,6mx2,45m	3,08	Nền BTCT lót gạch ceramic, tường gạch, trần BTCT, mái BTCT
TỔNG			226,3	-

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại cơ sở, 2023)

5.5. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh sách máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4: Danh sách máy móc thiết bị của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Số lượng (cái)	Tình trạng
1	Máy sây	01	90%
2	Máy vò khuôn lạp xương	01	90%
4	Máy cán thịt	01	90%
5	Bàn sơ chế thịt	01	90%
6	Nồi hấp, luộc thịt	02	90%

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại cơ sở, 2023)

☞ Một số hình ảnh máy móc, thiết bị thực tế tại cơ sở như sau:



Máy xay thịt



Máy cán thịt làm khô



Máy vò khuôn lạp xương



Bàn sơ chế thịt



Sấy khô bằng điện



Luộc thịt chín bằng bếp điện

Hình 6: Máy móc, thiết bị sản xuất của cơ sở

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Vị trí cơ sở không nằm trong vùng quy hoạch môi trường Quốc gia, quy hoạch của tỉnh An Giang như: Quy hoạch đa dạng sinh học, Quy hoạch Tài nguyên nước,... Không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải theo quy định tại Điều 22 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Vị trí cơ sở phù hợp Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 thì cách cơ sở khoảng 20 km theo hướng Tây Bắc có khu bảo tồn các loài, sinh cảnh Búng Bình Thiên. Thuộc địa phận ba xã (xã Nhơn Hội, xã Quốc Thái và xã Khánh Bình) của huyện An Phú. Do đó, các tác động gây ảnh hưởng xấu đến khu bảo tồn loài, sinh cảnh Búng Bình Thiên là không có khả năng xảy ra.

Vị trí hoạt động của cơ sở là phù hợp Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2022 của tỉnh An Giang và phù hợp với Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Vị trí cơ sở tọa lạc tại thửa đất số 64, tờ bản đồ 51 có diện tích 226,3 m², thuộc Khóm Phước Thọ, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang với mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn, hình thức sử dụng riêng và thời gian sử dụng lâu dài. Do đó, hoạt động của cơ sở là hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 652767 ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện An Phú.

Cơ sở phù hợp với Quyết định 20/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều

của Quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thì cơ sở không thuộc đối tượng quy định bắt buộc phải bố trí vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tập trung.

Do đó, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch của tỉnh An Giang và huyện An Phú. Cơ sở không tác động đến các yếu tố nhạy cảm môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ nhu cầu sinh hoạt của công nhân và hoạt động sản xuất (rửa thịt, dụng cụ sản xuất), có tính chất tương tự như nước thải sinh hoạt (*nước thải có chứa các thành phần hữu cơ gây ô nhiễm như: BOD₅, COD, TSS, coliform,...* Ngoài ra NTSH còn chứa các vi khuẩn vô hại, chúng có khả năng phân hủy các chất thải qua sự thủy phân, sự khử và sự oxy hóa). Nước thải phát sinh khoảng 9,7 m³/tháng, tương đương 0,49 m³/ngày đêm (Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2014 thì lượng nước thải bằng 100% lượng sử dụng).

Khả năng chịu tải của môi trường: Vị trí xả thải của cơ sở là mương tưới tiêu của khu vực, lượng nước thải tương đối ít, 0,49 m³/ngày đêm. Do đó, cơ sở không thực hiện đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước theo hướng dẫn tại Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của BTNMT.

Nước thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B và thải ra mương tưới tiêu. Do đó, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải là phù hợp với hoạt động của cơ sở.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn phát từ sinh hoạt của công nhân, thành phần gồm: Bao nylon, giấy, chai nhựa, thực phẩm dư thừa,... Khối lượng khoảng 2,45 kg/ngày (*theo Công văn số 451/STNMT-MT ngày 17/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 0,7 kg/người/ngày (định mức áp dụng cho khu vực đô thị loại V).*

- Chất thải rắn sản xuất (chất thải rắn thông thường): Phát sinh từ hoạt động sản xuất (bao nylon, giấy catton, thịt hồng,...). Khối lượng phát sinh khoảng 1,0 kg/ngày.

- Chất thải nguy hại: Chất thải rắn nguy hại phát sinh do quá trình bảo trì, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị sản xuất tại cơ sở. Thành phần chủ yếu là bóng đèn quỳnh quang hỏng, dẻ lau dính nhớt, dầu nhớt thải, bao bì chứa hóa chất thải (Cloramin B),... Thải lượng ước tính khoảng 5,5 kg/năm.

*** Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải rắn:** Chất thải rắn phát sinh tại cơ sở được thu gom lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định, cụ thể như:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Thu gom bán phế liệu.

- Chất thải rắn nguy hại: Hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, xử lý.

Do đó, hoạt động xả thải chất thải rắn của cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất (chủ yếu từ hoạt động nấu nguyên liệu trong dây chuyền sản xuất và phương tiện ra vào cơ sở). Thành phần khí thải phát sinh chủ yếu gồm Bụi, NO_2 , SO_2 , CO .

Mùi hôi phát sinh từ hoạt động sản xuất (khu vực cắt, xay nguyên liệu,...) do quá trình bay hơi của nguyên liệu (thịt heo, thịt bò) phát sinh vào môi trường không khí. Thành phần gồm khí NH_3 và H_2S .

*** Đánh giá sức chịu tải môi trường đối với bụi, khí thải:** Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động nấu nguyên liệu tác động không đáng kể đến môi trường, do nhiên liệu sử dụng để nấu là gas nên không phát sinh khí thải và bụi. Khí thải từ phương tiện ra vào không đáng kể, do phương tiện ra vào ít, không thường xuyên. Mùi hôi phát sinh chủ yếu trong khu vực sản xuất, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (ngoài khu vực sản xuất), cơ sở đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử mùi để đảm bảo không ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân trong quá trình làm việc.

Do đó, môi trường khu vực có khả năng tiếp nhận bụi và khí thải, mùi hôi từ hoạt động sản xuất của cơ sở.

2.4. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận tiếng ồn

Do các thiết bị máy móc của cơ sở đều sử dụng điện nên tiếng ồn phát sinh không lớn, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở. Đây là nguồn ồn có tính di động và không tập trung, không liên tục nên tác động không đáng kể đến môi trường. Bên cạnh đó, xung quanh cơ sở không có các công trình cần hạn chế độ ồn tác động (trường học, bệnh viện, công trình tôn giáo,...). Do đó, hoạt động của cơ sở là phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận tiếng ồn.

*** Kết luận về sức chịu tải môi trường:** Hoạt động của cơ sở không gây ảnh hưởng đến môi trường. Do các nguồn thải được kiểm soát, thành phần và thải lượng phát sinh vào môi trường không đáng kể, xung quanh không có các đối tượng nhạy cảm với môi trường. Do đó, hoạt động của cơ sở là phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a) Công trình thu gom nước mưa

- Hệ thống thu gom: Nước mưa chảy tràn trên mái công trình được thu gom vào sê nô thu nước mưa và thoát xuống sân nền bằng đường ống nhựa PVC.

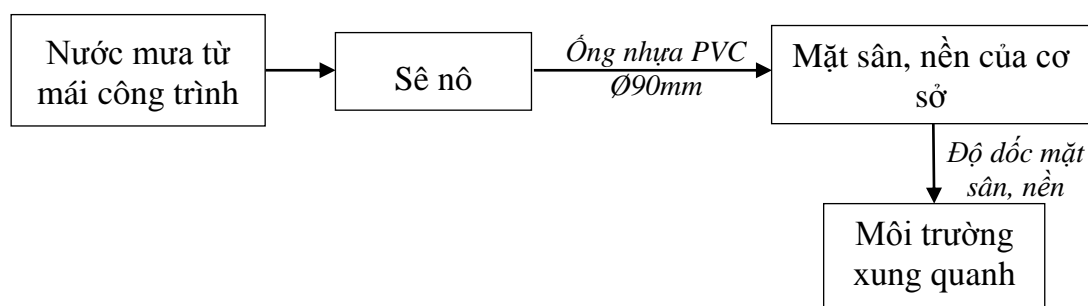
- Thông số kỹ thuật:

+ Sê nô thu gom nước mưa: Chất liệu tole, chiều dài 30m, đường kính 30cm.

+ Ống nhựa PVC: Tổng chiều dài 20m, Ø60.

b) Công trình thoát nước

Nước mưa trên mặt sân, nền theo độ dốc của địa hình tự thoát ra môi trường xung quanh (Do cơ sở đã che chắn toàn bộ khu vực sản xuất).



Hình 7: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a) Công trình thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Cơ sở đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn thu gom nước thải tại các khu nhà vệ sinh. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom về bể Bastaf 5 ngăn bằng đường ống nhựa PVC Ø114mm, chiều dài 16m.

- Nước thải sản xuất: Nước thải tại khu vực sản xuất được thu gom về bể Bastaf 5 ngăn bằng ống nhựa PVC Ø120mm, chiều dài 12m.

b) Công trình thoát nước thải

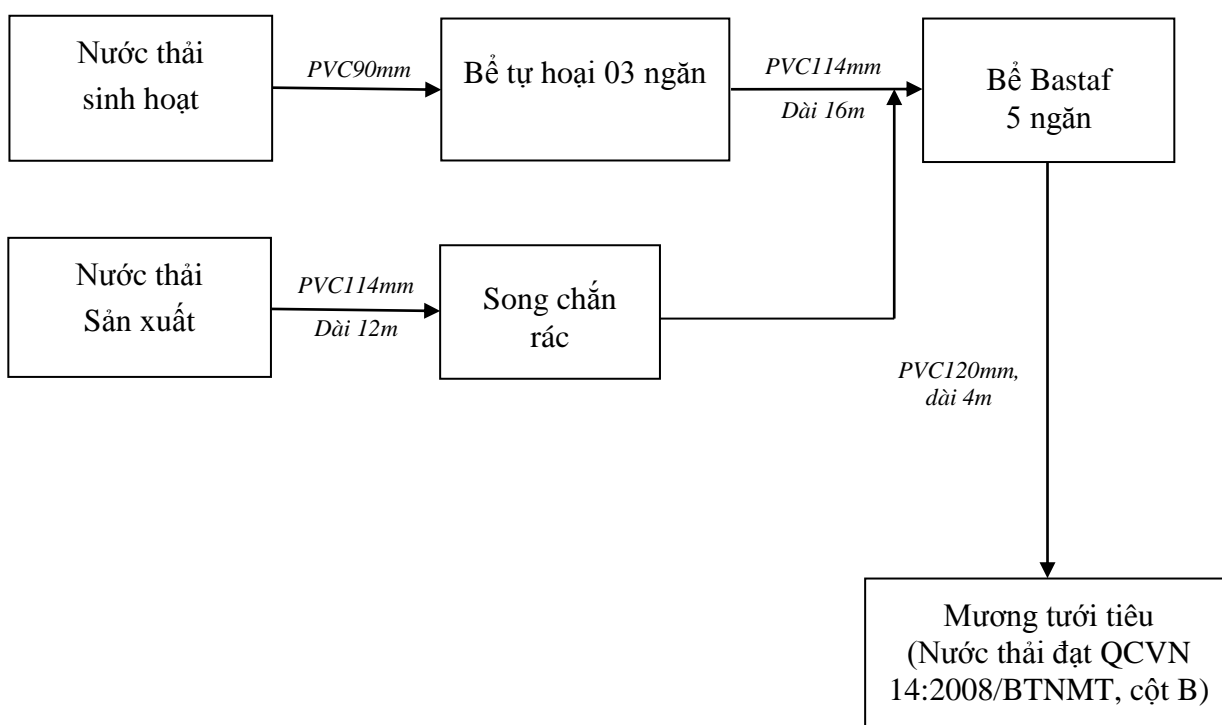
Nước thải sau xử lý được thoát ra mương tưới tiêu bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 120$, chiều dài 4m.

c) Điểm xả nước thải sau xử lý

- Điểm xả thải: Mương tưới tiêu.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000): X=0540559; Y=1184838.

* Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt được trình bày cụ thể như sau:



Hình 8: Sơ đồ thu gom và thoát nước thải

Thuyết minh sơ đồ:

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn, xử lý sơ bộ. Sau đó được dẫn vào bể xử lý nước thải tập trung (bể Bastaf 5 ngăn) của cơ sở bằng đường ống PVC $\Phi 114$, chiều dài 16m. Nước thải phát sinh tại khu sản xuất (vệ sinh dụng cụ, thiết bị, rửa nguyên liệu,...) được thu gom vào bể Bastaf 5 ngăn (diện tích 4mx3,5m) bằng đường ống PVC $\Phi 114$, chiều dài 12m. Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC $\Phi 120$, chiều dài 4m thoát ra mương tưới tiêu.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải

a) Công trình xử lý tại chỗ

❖ Hàm tự hoại 3 ngăn nhà vệ sinh số 1:

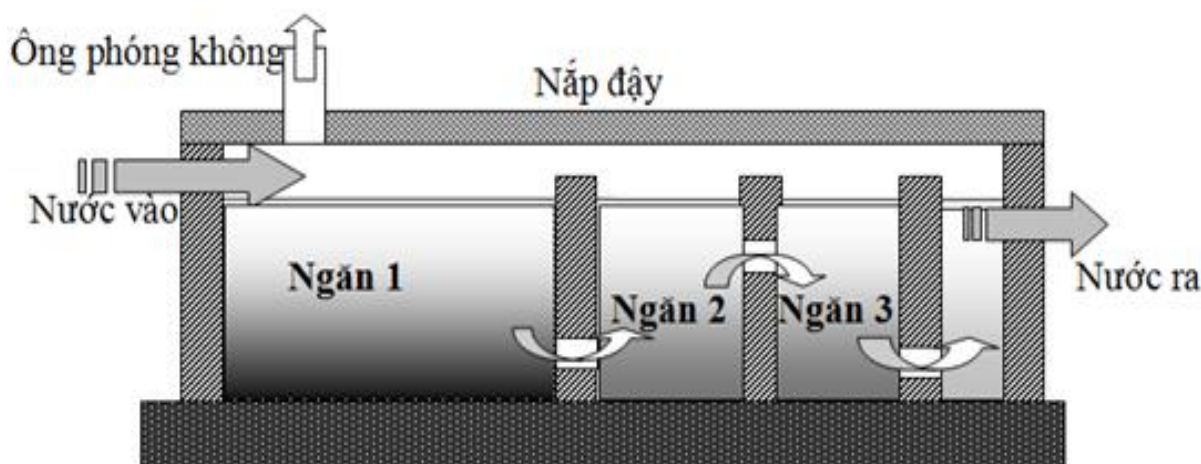
- Diện tích (1,2 x 2,5 m²): 3,0 m²; Thể tích: 4,5 m³.

- Kết cấu: Bê tông cốt thép, Mac200.

❖ Hàm tự hoại 3 ngăn nhà vệ sinh số 2:

- Diện tích (1,4 x 2,2 m²): 3,0 m²; Thể tích: 4,5 m³.

- Kết cấu: Bê tông cốt thép, Mac200.



Hình 9: Sơ đồ cấu tạo hàm tự hoại 03 ngăn

Hàm tự hoại là công trình xử lý nước thải sơ bộ, đồng thời thực hiện 02 chức năng: Lắng nước thải và lên men cặn. Trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy hàm. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Nhờ vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh, kết quả của quá trình lên men cặn sẽ xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy thành các chất đơn giản gồm H₂O, CO₂, CH₄,... Độ ẩm cặn tươi vào hàm và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

- Kết cấu của hàm tự hoại 3 ngăn:

+ Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất, chiếm 2/3 dung tích hàm, đây là nơi tích trữ phân. Phần bùn và váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.

+ Ngăn lọc: chiếm ¼ thể tích còn lại, nơi này chỉ nhận nước từ ngăn chứa phân đi qua bằng các lỗ thông trên vách

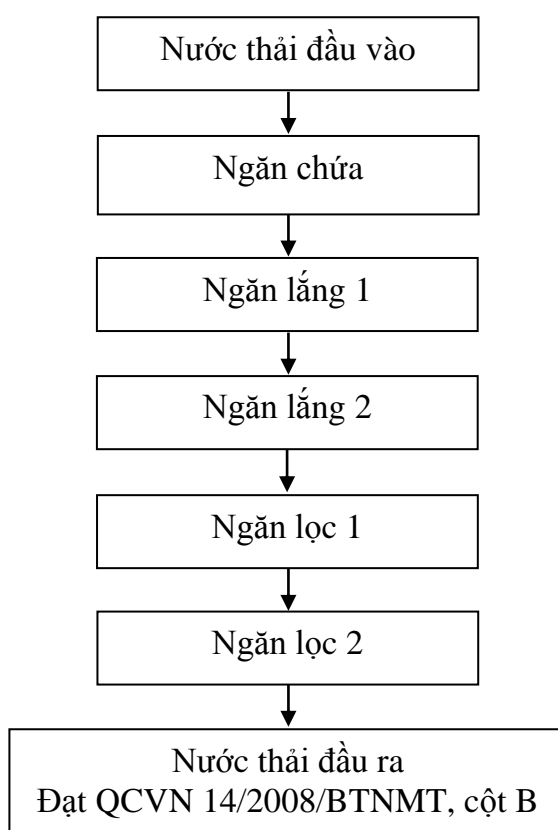
+ Ngăn khử mùi: chứa than, nước từ ngăn lọc đi ngược lên trên qua than sẽ bị hấp thu mùi hôi trước khi xả ra bên ngoài.

- Thông số kỹ thuật: Tường bể tự hoại được xây gạch vữa M75, trát tường vữa M75, mặt trong đánh hồ dầu chống thấm. Đáy bể được đánh hồ dầu chống thấm, lát nền vữa M75, bê tông nền đá 1x2 mác 150, dày 20cm, lớp đá 4x6 dày 10cm.

b) Công trình xử lý nước thải tập trung

Do tính chất và đặc tính của nước thải sinh hoạt chứa thành phần chất hữu cơ, cặn lơ lửng, mùi và nhiều vi sinh vật gây bệnh nên lựa chọn phương thức xử lý nước thải bằng bể tự hoại cải tiến BASTAF 5 ngăn.

❖ Sơ đồ quy trình công nghệ



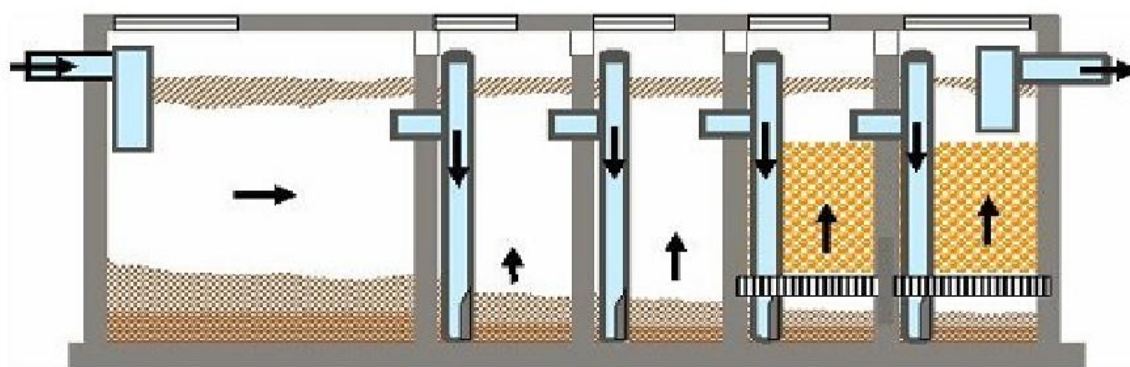
Hình 10: Sơ đồ công nghệ bể Bastaf 5 ngăn xử lý nước thải

Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải:

- Ngăn chứa: Nước thải từ hầm tự hoại số 1, số 2 và nước thải sản xuất được thu gom đưa vào bể lớn nhất (bể chứa) của bể Bastaf để lưu chứa ổn định nước thải và nồng độ các chất ô nhiễm. Tại đây, nước thải được lưu chứa đủ thể tích sẽ chảy tràn qua ngăn lắng 1 và lắng 2.

- Ngăn lắng 1, 2: Nước thải được lắng tại ngăn lắng 1 qua các vách ngăn hướng dòng giúp cho việc tạo dòng chảy, điều hòa dung lượng và nồng độ chất thải, lên men kỵ khí. Ở các ngăn tiếp theo (ngăn lắng 2) nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên sẽ tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí ở lớp bùn dưới đáy bể ở điều kiện động. Các chất hữu cơ được các sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa giúp chúng phát triển bên trong của từng khoang bể chứa. Điều này sẽ giúp bóc tách riêng 2 pha là lên men axit và lên men kiềm nhờ phản ứng kỵ khí. Các chất hữu cơ và chất dinh dưỡng được phân hủy thành lớp bùn dưới tác dụng của vi sinh vật và lắng xuống đáy ngăn chứa, nước sạch tiếp tục di chuyển qua công đoạn xử lý tiếp theo để hoàn thiện quá trình xử lý.

- Ngăn lọc 1, 2: Tại các ngăn lọc của bể thì các vi sinh vật kỵ khí sống nhờ dính bám vào bề mặt các hạt vật liệu học sẽ ngăn chặn lơ lửng có kích thước nhỏ, nước sau ngăn lọc (nước sạch) theo ống nhựa PVC Ø120 thoát ra môi trường.



Bê tơ hoai có các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc kỵ khí (BASTAF)

Hình 11: Sơ đồ cấu tạo bể Bastaf 5 ngăn

❖ **Thông số kỹ thuật của bể bastaf:**

✓ **Ngăn chứa**

- Số lượng: 01 bể.
- Kích thước (D x R x C): 3,5m x 1,5m x 1,5m. Thể tích 7,8m³.
- Kết cấu: Bê tông cốt thép M220.

✓ **Ngăn lắng 1**

- Số lượng: 01 bể.
- Kích thước (D x R x C): 2,0m x 2,0m x 1,5m. Thể tích 6,0m³.

- Kết cấu: Bê tông cốt thép M220.

✓ **Ngăn lắng 2**

- Số lượng: 01 bể.

- Kích thước (D x R x C): 2,0m x 2,0m x 1,5m. Thể tích 6,0m³.

- Kết cấu: Bê tông cốt thép M220.

✓ **Ngăn lọc 1**

- Số lượng: 01 bể.

- Kích thước (D x R x C): 2,0m x 1,0m x 1,5m. Thể tích 3,0m³.

- Kết cấu: Bê tông cốt thép M220.

- Vật liệu lọc: Than củi.

✓ **Ngăn lọc 2**

- Số lượng: 01 bể.

- Kích thước (D x R x C): 2,0m x 1,0m x 1,5m. Thể tích 3,0m³.

- Vật liệu: Bê tông cốt thép M220.

- Vật liệu lọc: Than đá.

❖ **Hóa chất sử dụng và điện năng tiêu thụ:**

- Điện năng tiêu thụ: Không sử dụng điện cho công trình xử lý.

- Sử dụng hóa chất Cloramin B xử lý nước, 0,5 kg/tháng.

❖ **Quy chuẩn áp dụng:**

Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam hiện hành, QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

1.3.2. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động

Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động.

1.3.3. Các biện pháp xử lý nước thải khác

Không có.

2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

2.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Đề bụi, khí thải phát sinh được giảm thiểu đến mức thấp nhất, chủ cơ sở đã thực hiện một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- + Bố trí nhân viên thường xuyên vệ sinh sân, bãi nhằm giảm lượng bụi phát sinh do các phương tiện vận chuyển tác động, bê tông hóa lối đi nội bộ.
- + Sử dụng nhiên liệu đạt tiêu chuẩn cho các phương tiện vận chuyển.
- + Tắt phương tiện giao thông khi không sử dụng.
- + Thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh khu vực cơ sở.

2.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu mùi hôi

Cơ sở đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi hôi trong suốt quá trình hoạt động, đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành QCVN 06:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

- Thu gom, xử lý nước thải đúng quy định và đạt quy chuẩn hiện hành.
- Thu gom, xử lý CTRSH hàng ngày (thuê xử lý).
- Thu gom CTR sản xuất lưu chứa an toàn và đúng quy định.
- Khu vực chứa rác được vệ sinh sạch sẽ sau khi chuyển rác cho đơn vị thu gom rác.
- Sử dụng Cloramin B vệ sinh, khử mùi khu vực sản xuất và khu vực tập kết rác thải, định kỳ 1 lần/tuần.

2.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

a) Thành phần và khối lượng phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 2,45 kg/ngày, thành phần gồm thức ăn thừa, giấy, bọc nilon, lá cây, lon hộp,...

Bảng 5: Liệt kê thành phần và % trọng lượng của rác thải

TT	Thành phần	% Theo trọng lượng	
		Khoảng biến thiên	Giá trị tiêu biểu
1	Thức ăn thừa	6-26	15
2	Giấy	25-45	40
3	Carton	3-15	4
4	Nhựa	2-8	3
5	Vải	0-4	2
6	Cao su	0-2	0,5
7	Da	0-2	0,5
8	Lá và cành cây	0-20	12
9	Gỗ	1-4	2
10	Thủy tinh	4-16	8
11	Lon thiếc	2-8	6
12	Các kim loại khác sắt	0-1	1
13	Sắt	1-4	2
Tổng		100%	100

(Nguồn: Giáo trình xử lý chất thải rắn, Lê Hoàng Việt, 2004)

b) Công trình lưu giữ

Bố trí các thùng chứa rác có nắp đậy kín, dung tích thùng 20 lít, để thu gom, lưu giữ chất thải tại cơ sở, cụ thể như sau:

- Khu vực giao dịch: Số lượng 01 thùng, thể tích 20 lít.
- Khu vực sản xuất: Số lượng 2 thùng, loại 20 lít.
- Khu vực tập kết rác: 1 thùng, loại 240 lít, thùng nhựa màu cam.

Chức năng: Thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh tại nguồn thải và lưu giữ tạm thời, chờ chuyển giao cho Đơn vị chức năng thu gom, 01 lần/ngày.

Biện pháp thu gom:

- Phân loại tại nguồn:

+ Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác được chứa, đựng trong thùng riêng biệt theo quy định và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý. Thịt hư thu gom vào túi nilon cho các hộ chăn nuôi làm thức ăn gia súc, gia cầm.

+ Chất thải rắn có khả năng tái chế được thu gom vào thùng riêng biệt và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Cách thức thực hiện: Bố trí nhân viên thu gom, phân loại rác tại nguồn với tần suất 01 lần/ngày.

c) Công trình xử lý

Cơ sở không xử lý chất thải phát sinh, chất thải được thu gom lưu giữ và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, xử lý.

3.2. Chất thải rắn sản xuất (chất thải rắn công nghiệp thông thường)

a) Thành phần và khối lượng phát sinh

Bảng 6: Tổng thành phần và khối lượng chất thải phát sinh

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/tháng)
1	Xô nhựa, rổ nhựa lâu ngày hư hỏng	17 02 03	Rắn	TT-R	0,5	10
2	Bao bì, dây buộc	10 02 10	Rắn	TT-R	0,5	10
Tổng					1,0	20

b) Công trình lưu giữ

- Cơ sở bố trí thùng chứa rác loại 20 lít, đặt tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Chức năng: Thu gom chất thải phát sinh tại khu vực sản xuất, cuối ngày tập trung vào kho chứa.

- Biện pháp thu gom:

+ Bố trí công nhân thu gom, phân loại và tập kết vào kho chứa, nhằm tránh để rác thải rơi vãi ra ngoài gây mất vệ mỹ quan khu vực và ô nhiễm môi trường.

+ Rác thải được phân loại tại nguồn và tập kết tại nhà kho, định kỳ hàng tuần bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

c) Công trình xử lý

Cơ sở không xử lý chất thải phát sinh tại cơ sở, chất thải được thu gom lưu giữ và định kỳ hàng tuần thu gom bán phế liệu.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a) Thành phần và khối lượng phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động.

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại được phân loại theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 7: Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh

STT	LOẠI	TRẠNG THÁI (rắn, lỏng, bùn)	MÃ CTNH	KHỐI LƯỢNG (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	0,5
2	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 03	2,0
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	2,0
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	1,0
Tổng				5,5

(Nguồn: Tư vấn khảo sát số liệu thực tế tại cơ sở, 2023)

b) Công trình lưu giữ

- Bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại 1m², có dán biển cảnh báo, gờ chắn chống tràn, chống thấm, đảm bảo không bị mưa tạt, gió lùa.

+ Bố trí 02 thùng chứa chất thải 50 lít tại kho chứa để thu gom và phân loại (rắn/lỏng) và hướng dẫn phân loại để công nhân thực hiện.

+ Kết cấu kho chứa: Nền bê tông, vách tole, mái tole.

- Chức năng: Lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở.

- Biện pháp thu gom:

+ Bố trí công nhân thu gom chất thải vào kho chứa khi có phát sinh chất thải.

+ Phân loại theo thể rắn, lỏng và lưu chứa vào thùng riêng biệt.

c) Công trình xử lý

Chất thải nguy hại được hợp đồng với đơn vị đủ chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý, định kỳ 6 tháng/ lần.

5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị sử dụng.

+ Phương tiện giao thông khi ra vào cơ sở phải giảm tốc độ, hạn chế sử dụng còi xe và quy định tốc độ xe lưu thông trong khu vực ($\leq 20\text{km}$).

+ Nghiêm cấm công nhân tụ họp gây tranh cãi, ồn ào ảnh hưởng đến an ninh của khu vực.

- Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở tại nhà dân gần nhất:

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình vận hành thử nghiệm trình xử lý chất thải

Các công trình xử lý chất thải của cơ sở là các công trình cố định (bể tự hoại 3 ngăn và bể Bastaf 5 ngăn). Do đó, Cơ sở không đề xuất vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải nên không xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình vận hành thử nghiệm trình xử lý chất thải.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khác trong quá trình hoạt động

6.2.1. Phương án phòng ngừa

a) Cháy nổ

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường dây điện. Bố trí đường điện an toàn, dọn dẹp máy móc, thiết bị gọn gàng tránh xa các nguồn phát cháy.

- Các thiết bị điện được che chắn bảo vệ đúng quy định.
- Tham gia lớp tập huấn về an toàn cháy nổ khi có yêu cầu của địa phương.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, không để máy móc hoạt động quá tải xảy ra cháy, nổ.
- Lắp đặt cầu dao tự động để tự đóng ngắt điện khi có sự cố xảy ra. Báo hiệu sơ tán công nhân viên làm việc tại khu vực
 - + Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm dễ dàng sửa chữa, chống chập mạch cháy, nổ.
 - + Báo cáo kịp thời với các ngành chức năng khi phát hiện có dấu hiệu rò rỉ điện, hư hỏng đường dây tải điện.
 - + Đặt các biển cảnh báo dễ cháy, yêu cầu các công nhân viên tuân thủ các quy định về PCCC.
- Trang bị bình chữa cháy cầm tay để ứng phó khi có sự cố.

b) Tai nạn lao động

- Trang bị bảo hộ để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được phân công.
- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm an toàn lao động, nhắc nhở công tác an toàn lao động cho nhân viên.
- Đảm bảo chiếu sáng cho những khu vực làm việc thường xuyên.
- Hướng dẫn vận hành máy móc đúng kỹ thuật và đảm bảo an toàn.
- Bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ và thay thế khi có dấu hiệu xuống cấp.

6.2.2. Phương án ứng phó sự cố

a) Cháy nổ

- Khi phát hiện sự cố cháy nổ (qui mô nhỏ) ở một khu vực bất kỳ lập tức báo động cháy, sử dụng bình chữa cháy (dạng bột, khí) phun vào vị trí cháy để dập tắt đám cháy.
- Trường hợp phát hiện chậm, đám cháy đã lan ra với qui mô lớn thì phải sử dụng bình chứa khí CO₂, thùng cát.
 - + Ngắt các thiết bị điện.

+ Thông báo các nhân viên di chuyển ra khỏi đám cháy đồng thời báo cơ quan chức năng hỗ trợ phối hợp ứng cứu những người chưa ra khỏi đám cháy.

- Phối hợp với lực lượng chữa cháy tại địa phương ứng phó khi xảy ra sự cố cháy nổ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại về người và của cũng như giảm thiểu tác động đến các khu vực xung quanh.

b) Tai nạn lao động

- Khi có sự cố tai nạn do máy móc, thiết bị xảy ra nhanh chóng tắt máy móc, thiết bị.

- Thực hiện sơ cứu bằng các dụng cụ, thiết bị có sẵn và nhanh chóng chuyển nạn nhân tới cơ sở y tế gần nhất để cấp cứu.

- Thực hiện đầy đủ chính sách đối với người bị nạn.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.

Nguồn số 02: Nước thải sản xuất.

1.2. Lưu lượng xả thải tối đa đề nghị cấp phép

Lưu lượng xả thải: 0,49 m³/ngày đêm; 0,049 m³/giờ (10 giờ/ngày).

1.3. Dòng nước thải đề nghị cấp phép

Dòng nước thải đề nghị cấp phép: 01 dòng nước thải sau xử lý được xả ra ruộng tưới tiêu.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B. Cụ thể các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn như bảng dưới đây:

Bảng 8: Giá trị tối đa cho phép của các thông số

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B)
1	pH	-	5- 9
2	TSS	mg/l	100
3	BOD ₅	mg/l	50
4	Amoni (N)	mg/l	10
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10
6	Dầu, mỡ ĐTV	mg/l	20
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B)
8	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
9	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

+ Vị trí xả nước thải: Khóm Phước Thọ, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ VN 2000): X= 0540559; Y=1184838.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy sau khi xử lý.

+ Chế độ xả thải: Liên tục theo thời điểm trong ngày.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tưới tiêu.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải: Mùi hôi từ khu vực sản xuất.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Dòng khí thải: Mùi hôi phát thải trong khu vực sản xuất (Nguồn thải không thu gom tập trung).

2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải theo QCVN 06:2009/BTNMT như sau:

Bảng 9: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	NH ₃	µg/m ³	200
2	H ₂ S	µg/m ³	42

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí: Khu vực sản xuất. Tọa độ X: 0540568; Y: 1184832 (theo hệ VN 2000).

+ Phương thức xả thải: Tự thoát ra môi trường, xả thải gián đoạn theo thời điểm sản xuất trong ngày.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 06:2009/BTNMT.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn phát sinh từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở.

- Giá trị tối đa theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Giá trị tối đa theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

Bảng 10: Giới hạn đối với tiếng ồn đề nghị cấp phép

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn xin cấp phép		
			Khu vực thông thường	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
1	Tiếng ồn	dBA	Khu vực thông thường	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Độ rung	dB	Khu vực thông thường	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70

- Vị trí phát sinh tiếng ồn: Khu vực lên xuống hàng hóa.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Điểm b Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc môi trường tự động, liên tục. Chủ cơ sở không đề xuất thêm chương trình quan trắc môi trường. Do đó, thời gian qua chủ cơ sở không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Hoạt động của cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn nên thời gian vận hành thử nghiệm do chủ cơ sở đề xuất (không quá 6 tháng) theo điểm b, khoản 6, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, chất thải phát sinh tại cơ sở (nước thải) được thu gom, xử lý bằng công trình cố định (bể tự hoại 3 ngăn và bể Bastaf 5 ngăn). Do đó, Cơ sở đề xuất không lập kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý chất thải cần xin phép.

2. Chương trình quan trắc chất thải (liên tục, tự động và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Số lượng: 01 mẫu.
- Vị trí: Đầu ra bể Bastaf.
- Tần suất giám sát: 01 lần/năm.
- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, tổng Coliforms, Amoni (tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), Dầu mỡ ĐTV.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không thuộc đối tượng quan trắc, tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động QTMT định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không thuộc đối tượng quan trắc.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Chi phí quan trắc nước thải và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ dự kiến là 10.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

7.1 Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Không có.

7.2. Khắc phục các tồn tại qua đợt kiểm tra

Không có

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Cơ sở cam kết các nội dung, thông tin nêu trên và giấy tờ kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu thông tin báo cáo thiếu trung thực.

Cơ sở cam kết xả thải đúng theo giấy phép môi trường được cấp và thực hiện các công tác bảo vệ môi trường như trong giấy phép môi trường đã nêu. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

Cơ sở cam kết thực hiện giám sát môi trường định kỳ. Đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn hiện hành QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cam kết quản lý, lưu trữ và hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các quy định pháp Luật khác có liên quan và các quy chuẩn hiện hành.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
3. Giấy xác nhận Đề án bảo vệ môi trường.
4. Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
5. Bản vẽ thoát nước thải, nước mưa.
6. Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường.
7. Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải nguy hại.

PHỤ LỤC
